

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2017

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		10.147.636.044.696	9.328.209.630.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	840.264.946.734	1.322.734.652.189
1. Tiền	111		362.884.956.553	691.965.065.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		477.379.990.181	630.769.586.609
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	109.567.380.460	102.679.389.636
1. Chứng khoán kinh doanh	121		159.948.845.000	159.948.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(118.186.653.000)	(124.185.515.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.805.188.460	66.916.059.636
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3.224.637.713.535	2.977.587.956.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.857.610.220.445	1.886.786.949.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		915.290.241.513	1.004.660.980.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		228.773.614.198	46.228.857.416
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		515.154.168.393	538.767.630.118
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		808.591.908.277	682.285.439.123
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.106.202.071.454)	(1.184.051.396.052)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.419.632.163	2.909.495.185
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5.722.521.513.392	4.766.306.354.670
1. Hàng tồn kho	141		5.775.900.417.639	4.827.058.732.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(53.378.904.247)	(60.752.377.706)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	250.644.490.575	158.901.277.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.208.495.833	14.773.671.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	175.541.899.071	84.163.572.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.640.700.171	33.710.638.981
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	26.253.395.500	26.253.395.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.352.973.337.127	3.637.504.952.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.385.741.985	308.185.539.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		100.711.693.387	101.875.219.012

TÀI SẢN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ		30/06/2017	01/01/2017
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.033.001.805	24.033.001.805
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		202.054.508.518	182.277.318.912
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(22.413.461.725)	-
II. Tài sản cố định	220		1.552.764.468.583	1.717.350.616.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.233.562.201.735	1.280.595.928.318
- Nguyên giá	222		1.882.345.135.752	1.891.764.240.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(648.782.934.017)	(611.168.312.340)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	37.220.739.735	41.190.085.739
- Nguyên giá	225		61.697.903.279	61.697.903.279
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.477.163.544)	(20.507.817.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	281.981.527.113	395.564.602.141
- Nguyên giá	228		305.201.917.187	417.487.731.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.220.390.074)	(21.923.129.761)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	139.778.338.152	141.271.968.485
- Nguyên giá	231		153.190.810.126	153.023.623.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.412.471.974)	(11.751.655.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		765.191.973.636	821.303.668.209
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		67.524.019.231	26.886.776.699
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		697.667.954.405	794.416.891.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	137.037.412.139	173.635.643.008
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79.778.886.234	115.920.818.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		220.077.968.199	220.077.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(162.819.442.294)	(162.363.143.792)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		453.815.402.632	475.757.517.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	213.513.698.243	232.385.810.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.639.572.694	41.639.572.694
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		182.950.943.385	182.950.943.385
5. Lợi thế thương mại	269		15.711.188.310	18.781.190.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.500.609.381.823	12.965.714.583.586

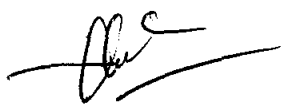
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.583.074.819.149	9.977.294.349.621
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	10.040.653.359.125	9.247.392.579.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.206.294.980.311	3.560.247.554.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.300.495.590.768	1.619.940.706.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		78.914.757.199	67.993.541.863
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		156.759.780.333	197.907.930.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.141.125.221.113	758.829.785.584
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.313.547.365	6.133.789.762
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.040.699.497.439	854.957.677.396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.068.361.694.393	2.143.915.469.003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.353.388.816	22.264.561.839
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.334.901.388	15.201.561.937
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	542.421.460.024	729.901.770.294
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		(80.797.613.573)	25.746.739.422
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		76.897.369.591	143.012.483.345
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		177.672.540.769	82.881.654.494
7. Phải trả dài hạn khác	337		22.887.105.419	26.698.001.467
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		281.825.025.144	413.785.724.965
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.929.485.710	5.512.212.522
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		59.007.546.964	32.264.954.079
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.917.534.562.674	2.988.420.233.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.917.534.562.674	2.988.420.233.965
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.831.719.482	6.831.719.482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3.063.276.245	3.063.276.244

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.309.333.368	155.271.048.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(2.994.446.937.187)	(2.970.044.312.659)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.013.819.827.455)	(3.045.966.986.421)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		19.372.890.268	75.922.673.762
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.743.477.564.527	1.793.998.895.915
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		13.500.609.381.823	12.965.714.583.586

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Anh




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

Đơn vị: Đồng

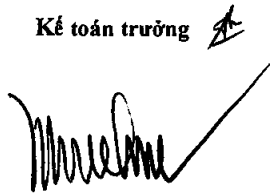
Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 2- 2017	Quý 2 - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	1.125.035.759.620	2.652.586.881.091	1.747.433.769.610	4.932.473.445.127
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	44.653.244.542
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.125.035.759.620	2.607.933.636.549	1.747.433.769.610	4.887.820.200.585
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.068.507.488.083	2.470.202.639.553	1.619.401.458.247	4.602.424.354.317
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.528.271.537	137.730.996.996	128.032.311.363	285.395.846.268
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	11.560.043.779	16.040.848.324	20.479.444.190	23.734.741.333
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	33.130.077.659	50.326.724.133	54.105.812.905	91.153.045.931
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		23.810.993.406	46.820.633.778	45.539.787.672	75.132.808.487
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		(4.159.726.327)	(7.690.191.760)	(6.134.932.367)	(8.503.423.999)
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	5.663.900.306	3.048.603.748	6.184.339.388	3.388.717.029
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	29.073.587.342	(52.646.583.986)	88.325.773.650	40.183.797.935
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.938.976.318)	145.352.909.665	(6.239.102.757)	165.901.602.707
12	Thu nhập khác	31	VI.26	32.269.422.598	9.283.184.889	163.039.954.486	13.650.665.087
13	Chi phí khác	32	VI.27	19.342.881.007	8.674.871.446	136.364.342.540	13.374.500.034
14	Lợi nhuận khác	40		12.926.541.591	608.313.443	26.675.611.946	276.165.053
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.987.565.273	145.961.223.108	20.436.509.189	166.177.767.760
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	3.422.340.749	9.977.823.961	8.565.785.587	19.798.188.288
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(291.363.406)	(1.774.282.596)	1.937.710.458	(2.065.646.002)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.856.587.930	137.757.681.743	9.933.013.144	148.445.225.474
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		18.237.339.151	147.772.362.893	19.372.890.268	148.191.070.785
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(12.380.751.221)	(10.014.681.150)	(9.439.877.124)	254.154.689
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				48	363
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.436.509.189	166.177.767.760
2. Điều chỉnh các khoản khác			-
Khấu hao tài sản cố định	02	57.928.330.675	57.734.241.452
Các khoản dự phòng	03	(21.272.513.884)	(107.121.062.706)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.143.565.652	(2.398.140.199)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.390.637.004)	(23.144.761.726)
Chi phí lãi vay	06	44.740.872.008	75.132.808.487
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.586.126.636	166.380.853.068
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(216.200.804.718)	(186.463.267.053)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(946.607.151.703)	454.266.192.053
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	552.633.054.853	(178.390.600.744)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	22.296.101.919	19.231.817.033
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.409.722)	49.200.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.471.796.876)	(56.846.853.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.958.488.283)	(23.834.920.775)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.159.924.502	13.182.236.003
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.097.747.192)	(10.079.919.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(562.667.190.584)	246.645.536.768
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	10.898.197.477	(125.195.505.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	196.040.105.915	11.307.251.325
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	15.436.849	(8.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	15.000.000.000	12.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	200.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.230.659.408	2.652.402.367
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.364.715.861	10.448.370.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	289.749.115.510	(96.937.481.381)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	446.051.641.939	980.917.545.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(649.502.407.839)	(1.088.086.498.138)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.029.051.497)	(10.554.929.267)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.082.000)	(8.461.018.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(209.488.899.397)	(126.184.900.355)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(482.406.974.471)	23.523.155.032

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.322.734.652.189	873.243.970.647
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(62.730.984)	(80.922.798)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	840.264.946.734	896.686.202.881

Người lập biểu

Kế toán trưởng *✍*

Thu Anh

Nguyễn Thị Thu Anh

Nguyễn Văn Tuấn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bên cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà ở Dầu khí (SSG)
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- c) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	20.181.501.298	17.882.095.861
1 - Công ty mẹ PVC	1.202.524.586	1.088.501.990
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	135.771.757	13.999.411
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	795.256.358	166.455.493
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	79.664.121	71.950.385
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	216.947.626	13.948.619.164
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	15.497.941.438	274.682.538
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	354.550.503	174.573.693

8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	753.546.856	360.883.643
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	636.561.026	725.322.704
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	508.737.027	1.057.106.840
1.2 Tiền gửi ngân hàng	340.745.937.222	674.082.969.719
1 - Công ty mẹ PVC	263.431.803.067	490.508.726.583
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	347.199.047	7.242.194.626
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	25.647.788.143	76.612.703.021
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	1.156.300.979	4.471.739.352
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	16.013.997.948	31.209.976
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	15.218.434	14.728.150.095
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	2.754.689.404	20.315.076.543
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1.163.452.546	863.584.065
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	18.676.940.023	15.142.972.440
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	11.538.547.631	44.166.613.018
1.3 Tiền đang chuyển	1.957.518.033	
1.4 Các khoản tương đương tiền	477.379.990.181	630.769.586.609
Trong đó:		
- Công ty mẹ PVC	107.973.451.008	122.973.451.008
- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	114.600.000.000	34.971.047.601
- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	32.024.744.304	323.600.000.000
- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	45.000.000.000	53.000.000.000
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	3.887.000.000
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	4.000.786.535	17.288.088.000
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	52.881.008.334	66.550.000.000
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	8.000.000.000
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	120.900.000.000	500.000.000
Cộng:	840.264.946.734	1.322.734.652.189
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	159.948.845.000	159.948.845.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	67.805.188.460	66.916.059.636
Cộng	227.754.033.460	226.864.904.636
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(118.186.653.000)	(124.185.515.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	109.567.380.460	102.679.389.636
Trong đó:		
- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-
- Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn	212.673.253.460	211.584.124.636
- Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(118.186.653.000)	(123.481.055.000)
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.800.000.000	5.000.000.000
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.000.000.000	3.000.000.000
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	7.280.780.000	6.576.320.000
- PVC Đông Đô trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	30/06/17		01/01/17		
			GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		159.948.845.000	41.762.192.000	118.186.653.000	159.948.845.000	35.292.330.000	124.185.515.000
- Tổng giá trị cổ phiếu;		159.948.845.000	41.762.192.000	118.186.653.000	159.948.845.000	35.292.330.000	124.185.515.000
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	PVC HO	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	PVC HO	136.068.065.000	31.766.412.000	104.301.653.000	136.068.065.000	26.472.010.000	109.596.055.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PTL)	PVC Đông Đô	6.809.780.000	6.809.780.000		6.809.780.000	6.105.320.000	704.460.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (SCL)	PVC Đông Đô	171.000.000	171.000.000		171.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300.000.000	300.000.000		300.000.000		
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

	30/06/17		01/01/17	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.805.188.460	67.805.188.460	66.916.059.636	66.916.059.636
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	30/06/17				01/01/2017					
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân bổ hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân bổ hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		2.012.206.514.396	1.386.673.775.837	625.532.738.559			2.012.206.514.396	1.406.311.669.537	605.894.844.859		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102.000.000.000	43.410.000.889	58.589.999.111	51%	51%	102.000.000.000	40.763.169.082	61.236.830.918	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	PVCHO	153.000.000.000	143.666.882.388	9.333.117.612	51%	51%	153.000.000.000	153.000.000.000	-	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	PVCHO	203.793.940.000	44.705.504.451	159.088.435.549	76%	76%	203.793.940.000	46.837.174.106	156.956.765.894	76%	76%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	PVCHO	325.000.000.000	217.128.532.569	107.871.467.431	72%	72%	325.000.000.000	218.294.211.687	106.705.788.313	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	PVCHO	367.502.605.998	307.681.287.214	59.821.318.784	36%	36%	367.502.605.998	321.316.128.071	46.186.477.927	36%	36%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	200.000.000.000	177.823.167.303	22.176.832.697	47%	53%	200.000.000.000	174.576.927.817	25.423.072.183	47%	53%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đồng Đô	26.000.000.000	23.253.997.093	2.746.002.907	6%	6%	26.000.000.000	22.566.397.093	3.433.602.907	6%	6%
Cty CP Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195.150.582.565	142.777.018.097	52.373.564.468	35%	35%	195.150.582.565	142.730.275.848	52.420.306.717	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		778.108.000.000	79.778.886.234	698.329.113.766			809.806.467.055	115.920.818.601	693.885.648.454		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	77.400.000.000	48.216.018.865	29.183.981.135	42%	35%	77.400.000.000	49.405.952.031	27.994.047.969	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3.500.000.000	1.847.156.131	1.652.843.869	97%	35%	3.500.000.000	2.007.988.008	1.492.011.992	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCHO	57.000.000.000	15.970.112.201	41.029.887.799	30%	30%	57.000.000.000	16.874.793.528	40.125.206.472	30%	30%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVC Đồng Đô	20.000.000.000	5.291.477.383	14.708.522.617	11%	11%	20.000.000.000	5.920.980.185	14.079.019.815	11%	11%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19.993.000.000	-	19.993.000.000	50%	50%	20.000.000.000	1.973.048.033	18.026.951.967	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72.400.000.000	-	72.400.000.000	49%	49%	72.400.000.000	-	72.400.000.000	49%	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	PVCHO	-	-	-	27%	27%	30.000.000.000	30.000.000.000	-	27%	27%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	49.450.000.000	3.877.719.363	45.572.280.637	23%	23%	54.395.000.000	8.257.811.769	46.137.188.231	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	86.525.000.000	3.253.532.945	83.271.467.055	25%	25%	83.271.467.055	-	83.271.467.055	25%	25%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCMS	5.000.000.000	1.322.869.346	3.677.130.654	3%	3%	5.000.000.000	1.480.245.046	3.519.754.954	3%	3%

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/17					01/01/2017					
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào đơn vị khác;		220.077.968.199	57.906.923.211	162.171.044.988			220.077.968.199	57.856.923.211	162.171.044.988		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO		-		15%	15%				15%	15%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	PVCHO	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2.500.000.000	2.500.000.000		10%	10%	2.500.000.000	2.500.000.000		10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23.500.000.000	12.303.971.064	11.196.028.936	16%	16%	23.500.000.000	12.303.971.064	11.196.028.936	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	PVCHO	3.000.000.000	3.000.000.000		4%	4%	3.000.000.000	3.000.000.000		4%	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	PVCHO	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2.795.000.000	2.795.000.000		5%	5%	2.795.000.000	2.795.000.000		5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	PVCHO	12.500.000.000	9.512.522.401	2.987.477.599	5%	5%	12.500.000.000	9.512.522.401	2.987.477.599	5%	5%
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCIC						50.000.000				
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	PVCIC	2.940.000.000	2.252.461.547	687.538.453			2.890.000.000	2.202.461.547	687.538.453		
Cty CP Hải Đăng	PVC Đông Đô		-				328.000.000	328.000.000			
Cty CP Tây Hà Nội	PVC Đông Đô	3.328.000.000	3.328.000.000	-			3.000.000.000	3.000.000.000			
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5.400.000.000	5.400.000.000				5.400.000.000	5.400.000.000			
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVC MS	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000			
Tổng cộng		3.010.392.482.595	1.524.359.585.282	1.486.032.897.313			3.042.090.949.650	1.580.089.411.349	1.461.951.538.301		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	1.857.610.220.445	1.886.786.949.939
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	915.290.241.513	1.004.660.980.659
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	228.773.614.198	46.228.857.416
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	515.154.168.393	538.767.630.118
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	808.591.908.277	682.285.439.123
Cộng	4.325.420.152.826	4.158.729.857.255
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1.106.202.071.454)	(1.184.051.396.052)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	5.419.632.163	2.909.495.185
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	3.224.637.713.535	2.977.587.956.388
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	649.893.841.801	615.855.136.779
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	211.094.754.443	106.017.618.499
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	586.743.680.211	218.996.112.845
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	21.175.608.664	203.553.646.189
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	80.794.391.172	91.797.796.403
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	8
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	22.614.029.701	21.024.535.658
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	39.627.631.099	66.967.184.691
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	239.634.691.353	559.751.208.264
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	6.031.592.000	2.823.710.603
Cộng	1.857.610.220.445	1.886.786.949.939
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	746.126.268.230	849.360.537.384
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.305.623.068	953.598.040
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	53.516.028.446	13.270.278.662
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	3.868.903.066	6.806.143.648
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	4.574.066.337	26.186.000.638
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	59.562.008.087	59.768.420.435
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1.766.025.022	15.979.943.225
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.070.275.579	4.902.587.256
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	34.623.154.262	22.190.517.556
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	4.877.889.416	5.242.953.815
Cộng	915.290.241.513	1.004.660.980.659

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị		Giá trị
1 - Công ty mẹ PVC	374.966.443.779		378.465.186.381
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	34.593.324.303		37.117.661.849
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	17.542.154.351		16.962.894.814
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	31.325.331.051		33.057.589.348
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	24.513.349.770		31.466.226.104
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	24.760.485.762		26.375.485.762
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.633.344.695		731.229.409
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	20.924.570.763		16.083.736.400
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	271.133.428.493		134.909.914.176
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.199.475.310		7.115.514.880
Cộng	808.591.908.278		682.285.439.123
Trong đó:			
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	44.188.065.817	-	37.790.633.851
1 - Công ty mẹ PVC	9.355.124.852		9.671.620.106
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	701.609.822		987.095.110
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	1.074.146.425		628.310.186
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	3.869.643.843		5.471.573.059
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	785.467.845		824.995.832
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	4.029.139.332		5.641.139.332
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.195.836.843		348.317.300
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	13.560.565.139		6.772.892.287
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	4.608.612.622		4.444.947.052
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	3.007.919.094		2.999.743.587
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	62.362.163.492	-	82.198.703.257
1 - Công ty mẹ PVC	56.266.518.313		70.044.067.535
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	3.805.004.033		5.493.777.570

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	52.000.000		54.000.000	
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	28.000.000		31.000.000	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-		-	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1.580.388.146		3.420.858.324	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	561.750.000		505.300.000	
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	68.503.000		2.649.699.828	
4 Tài sản thiếu chờ xử lý				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4 Tài sản khác	-	-	-	-
5 Nợ xấu				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
4.1 Hàng mua đang đi đường	-		-	
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	36.094.433.732		68.939.115.793	
4.3 Công cụ, dụng cụ	7.058.305.048		7.898.507.170	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.379.642.378.008		4.397.078.215.335	
4.5 Thành phẩm tồn kho	8.774.269.846		8.836.711.146	
4.6 Hàng hoá tồn kho	344.331.031.005		344.296.967.541	
4.7 Hàng gửi đi bán	-		9.215.391	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-		-	
Cộng	5.775.900.417.639	-	4.827.058.732.376	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(53.378.904.247)	(60.752.377.706)
Tổng cộng:	5.722.521.513.392	4.766.306.354.670
Trong đó:		
6.1. Hàng mua đang đi đường	-	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	36.094.433.732	68.939.115.793
1 - Công ty mẹ PVC	1.535.888.224	1.352.262.582
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.805.356.511	1.694.813.728
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	17.024.888.988	38.813.797.571
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	9.610.874.059	8.886.345.464
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.288.829.278	2.300.893.263
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	2.523.939.010	14.428.062.614
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	231.416.115	1.422.367.075
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	40.573.497
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	1.073.241.547	-
	7.058.305.048	7.898.507.170
6.3. Công cụ, dụng cụ	7.058.305.048	7.898.507.170
1 - Công ty mẹ PVC	431.700.000	431.700.000
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	2.032.865.891	2.487.640.426
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	4.177.494.325	4.722.453.878
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11.536.185	15.424.055
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	233.629.119	156.706.851
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	111.744.528	25.246.960
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	59.335.000	59.335.000
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.379.642.378.008	4.397.078.215.335

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

1 - Công ty mẹ PVC	3.055.533.838.807	2.408.566.303.040
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	92.646.373.406	76.568.217.944
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	157.870.965.549	102.178.831.217
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	578.313.565.072	488.742.415.480
	Số cuối năm	Số đầu năm
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	9.714.571.546	10.703.601.113
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	151.514.179.115	6.361.811.564
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	51.077.926.678	36.175.864.076
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	124.319.458.513	122.932.202.303
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	31.167.204.837	17.364.674.112
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	1.127.484.294.485	1.127.484.294.486
6.5. Thành phẩm tồn kho	8.774.269.846	8.836.711.146
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	9.057.857.887	9.057.857.887
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	95.817.558	158.258.858
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên	(379.405.599)	(379.405.599)
Phân loại lại theo TT 200		
6.6. Hàng hoá tồn kho	344.331.031.005	344.296.967.541
1 - Công ty mẹ PVC	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

2 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	34.063.464	-
3 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	31.818.181.818	31.818.181.818
4 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	48.080.622.812	48.080.622.812
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	217.748.615.422	217.748.615.422
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	38.178.820.960	38.178.820.960
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	8.470.726.529	8.470.726.529
	Số cuối năm	Số đầu năm
8 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
Phân loại lại theo TT 200		
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	9.215.391
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	5.775.900.417.639	4.827.058.732.376
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(52.552.367.817)	(60.752.377.706)
- Công ty mẹ PVC	-	-
- PVC PT	(8.397.296.751)	(15.770.770.210)
- PVC MS	-	-
- PVC Land	-	-
- PVC Mekong	(34.303.365.246)	(34.303.365.246)
- PVC Đông Đô	-	-
- PVC Thái Bình	-	(826.536.430)
- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	(9.851.705.820)	(9.851.705.820)
7. Tài sản dở dang dài hạn		
	Giá gốc	Giá gốc
	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1.275.661.969.701	346.040.387.415	229.664.926.955	38.194.032.687	2.202.923.900	1.891.764.240.658
- Mua trong năm	4.341.840.868	1.450.684.009	-	311.333.969	-	6.103.858.846
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	561.611.801	31.850.000	-	71.600.003	-	665.061.804
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.852.383.815	4.331.179.937	540.300.857	-	15.723.864.609
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	392.560.943	-	1	3	71.600.000	464.160.947
Số dư cuối năm	1.280.172.861.427	336.670.537.609	225.333.747.017	38.036.665.799	2.131.323.900	1.882.345.135.752
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	211.110.664.528	197.433.715.872	166.611.479.180	34.616.945.345	1.395.507.415	611.168.312.340
- Khấu hao trong năm	27.651.365.390	13.583.666.945	9.672.155.065	1.110.573.721	127.630.200	52.145.391.321
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.360.871.831	3.601.157.572	540.300.857	-	14.502.330.260

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1	-	28.439.383	28.439.384
Số dư cuối năm	238.762.029.918	200.656.510.986	172.682.476.672	35.187.218.209	1.494.698.232	648.782.934.017
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	1.064.551.305.173	148.606.671.543	63.053.447.775	3.577.087.342	807.416.485	1.280.595.928.318
- Tại ngày cuối năm	1.041.410.831.509	136.014.026.623	52.651.270.345	2.849.447.590	636.625.668	1.233.562.201.735

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	38.094.379.765	23.603.523.514	-	-	61.697.903.279
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.094.379.765	23.603.523.514	-	-	61.697.903.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.067.955.372	8.439.862.168	-	-	20.507.817.540
- Khấu hao trong năm	3.340.990.376	756.544.664	-	-	4.097.535.040
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	128.189.036	-	-	128.189.036
Số dư cuối năm	15.408.945.748	9.068.217.796	-	-	24.477.163.544
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-

- Tại ngày đầu năm	26.026.424.393	15.163.661.346	-	-	41.190.085.739
- Tại ngày cuối năm	22.685.434.017	14.535.305.718	-	-	37.220.739.735

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	399.191.509.520	-	-	18.221.222.382	75.000.000	417.487.731.902
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	112.285.814.715	-	-	-	-	112.285.814.715
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	286.905.694.805	-	-	18.221.222.382	75.000.000	305.201.917.187
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.080.826.184	-	-	16.731.300.422	75.000.000	21.887.126.606
- Khấu hao trong năm	865.429.548	-	-	515.830.939	-	1.381.260.487
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	147.893.520	-	147.893.520
- Thanh lý, nhượng bán	47.997.019	-	-	-	-	47.997.019
- Giảm khác	147.893.520	-	-	-	-	147.893.520
Số dư cuối năm	5.750.365.193	-	-	17.395.024.881	75.000.000	23.220.390.074
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Tại ngày đầu năm	394.110.683.336	-	-	1.489.921.960	-	395.600.605.296
- Tại ngày cuối năm	281.155.329.612	-	-	826.197.501	-	281.981.527.113

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	72.642.205.933	80.381.417.914	-	-	153.023.623.847
- Mua trong năm	-	-	167.186.279	-	-	167.186.279
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	72.642.205.933	80.548.604.193	-	-	153.190.810.126
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	5.298.261.335	6.453.394.027	-	-	11.751.655.362
- Khấu hao trong năm	-	662.282.664	998.533.948	-	-	1.660.816.612
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5.960.543.999	7.451.927.975	-	-	13.412.471.974
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	67.343.944.598	73.928.023.887	-	-	141.271.968.485
- Tại ngày cuối năm	-	66.681.661.934	73.096.676.218	-	-	139.778.338.152

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	223.722.194.076	247.159.481.531
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10.208.495.833	14.773.671.333
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	463.951.199	943.994.985
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	9.744.544.634	13.829.676.348
12.2 Dài hạn	213.513.698.243	232.385.810.198
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	10.375.956	13.834.610
- Các khoản khác	213.503.322.287	232.371.975.588
12.3 Lợi thế thương mại		
<p>Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua</p> <p>Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất</p>		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	4.206.294.980.311	3.560.247.554.900
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.300.495.590.768	1.619.940.706.320
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	78.914.757.199	67.993.541.863
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	156.759.780.333	197.907.930.723
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	1.141.125.221.113	758.829.785.584
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.313.547.365	6.133.789.762
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	1.040.699.497.439	854.957.677.396
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.068.361.694.393	2.143.915.469.003
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	28.353.388.816	22.264.561.839
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.334.901.388	15.201.561.937
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	10.040.653.359.125	9.247.392.579.327

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.068.361.694.393	2.068.361.694.393	2.143.915.469.003	2.143.915.469.003
b) Vay dài hạn	281.825.025.144	281.825.025.144	413.785.724.965	1.512.377.219.267
c) Các khoản nợ thuê tài chính				
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay			Gốc	Lãi
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	3.271.909.750.371	2.764.039.704.173
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	121.048.828.383	124.812.866.174
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	281.855.848.002	165.315.592.519
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	172.540.458.200	190.511.574.556
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	97.410.291.297	80.854.601.731
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	43.872.865.898	5.085.075.580
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	168.232.434.223	130.562.707.922
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	29.178.806.309	40.346.682.191
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	7.879.105.504	44.059.677.593
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	12.366.592.124	14.659.072.460
Phân loại lại TT 200		
Cộng	4.206.294.980.311	3.560.247.554.899
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	531.570.241.586	646.367.336.120
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	5.184.557.908	5.982.014.050
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	22.418.746	311.919.007.594
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	144.944.903.879	35.471.344.426
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1.693.693.403	15.994.782.366
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	597.716.408.352	598.640.978.353
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	215.070.786	34.973.364
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	6.624.299.812	1.338.635.350
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	12.424.237.857	3.167.690.018
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	99.758.439	1.023.944.678
11 Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	1.300.495.590.768	1.619.940.706.319
14 Trái phiếu phát hành		
14.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
14.2 Trái phiếu chuyển đổi		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	67.993.541.863	184.140.218.214	173.219.002.878	78.914.757.199
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	38.520.829.450	62.014.714.179	72.000.649.885	28.534.893.744
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	87.908.621.302	69.583.002.813	18.325.618.489
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	8.689.151.259	8.689.151.259	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.744.303.178	5.515.274.148	7.332.318.787	3.927.258.539
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500.907.022	8.714.402.618	7.692.119.219	10.523.190.421
7	Thuế môn bài	-	46.000.000	46.000.000	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-	6.365.871.108	6.270.413.962	95.457.146
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	133.927.620	15.308.000	15.308.000	133.927.620
11	Các loại thuế khác	14.062.253.658	3.331.105.254	26.836.691	17.366.522.221
12	Thuế thầu phụ	31.320.935	1.539.770.346	1.563.202.262	7.889.019
15.2	Thuế phải thu	(33.710.638.981)	6.531.109.213	11.461.170.403	(38.640.700.171)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(1.030.909)	3.493.547.608	3.492.516.699	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(397.430)	-	(397.430)	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	(19.254.703)	-	-	(19.254.703)
5	Thuế thu nhập cá nhân	(18.076.170)	400.080.045	3.867.170.224	(3.485.166.349)
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.667.791.561)	2.637.481.560	2.520.437.270	(33.550.747.271)
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	1.584.748.128	(1.584.748.128)
9	Thuế tài nguyên	(783.720)	-	-	(783.720)
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(3.304.488)	-	(3.304.488)	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	389.062.594.807	291.484.346.483
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	31.475.172.524	45.212.373.647
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	241.507.935.261	45.760.093.981
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	51.237.029.129	20.618.956.363
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	28.179.626.137	73.356.524.064
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	133.953.640.008	133.810.150.008
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	48.003.471.042	10.768.918.344
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	22.113.558.189	11.313.975.550
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	175.015.078.570	102.651.365.279
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	20.577.115.445	23.853.081.864
11 - Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	1.141.125.221.113	758.829.785.584
a) Ngắn hạn	1.141.125.221.113	758.829.785.584
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	1.141.125.221.113	758.829.785.584
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	76.897.369.591	143.012.483.345
- Lãi vay		
- Các khoản khác	76.897.369.591	143.012.483.345
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	1.040.699.497.439	854.957.677.396
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	-
- Kinh phí công đoàn	4.743.839.304	3.787.304.289
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2.718.685.347	4.291.907.694
- Bảo hiểm thất nghiệp	274.604.372	259.035.443
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả, phải nộp khác	1.032.945.238.279	846.619.429.970
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	895.343.151	4.308.009.235
+ TK 141- Tạm ứng	13.243.859	13.239.859
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	1.032.036.651.269	842.298.180.876
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.887.105.419	26.698.001.467
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Trong đó:		
18 Doanh thu chưa thực hiện	183.986.088.134	89.015.444.256
a) Ngắn hạn	6.313.547.365	6.133.789.762
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.313.547.365	6.133.789.762
b) Dài hạn	177.672.540.769	82.881.654.494

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	177.672.540.769	82.881.654.494
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	87.360.935.780	54.529.515.918
a) Ngắn hạn	28.353.388.816,00	22.264.561.839,00
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	28.353.388.816,00	22.264.561.839
b) Dài hạn	59.007.546.964	32.264.954.079
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.639.572.694	41.639.572.694
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.929.485.710	5.512.212.522
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Vốn chủ sở hữu:

Biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
đầu năm trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.245	(2.862.805.993)	-	-	142.499.602.785	-	2.162.412.232	-	(3.028.008.205.855)	1.611.465.737.426
Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.922.673.762	75.922.673.762
Đóng góp vốn của công ty (Số dư các quỹ, LN của đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.922.673.762	75.922.673.762
Lựa chọn cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	12.771.445.959	-	-	-	(17.958.780.566)	(5.187.334.607)
Đóng góp vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rút cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hỗ trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hi, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiếm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hết quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiếm khác	-	-	-	-	-	-	12.771.445.959	-	-	-	(17.958.780.566)	(5.187.334.607)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.245	(2.862.805.993)	-	-	155.271.048.744	-	2.162.412.232	-	(2.970.044.312.659)	1.194.421.338.050
Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	4.038.284.624	-	-	-	19.372.890.268	23.411.174.892
Đóng góp vốn của công ty (Số dư các quỹ, LN của đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.372.890.268	19.372.890.268
Lựa chọn cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.038.284.624	-	-	-	-	4.038.284.624
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.775.514.796)	(43.775.514.796)
Đóng góp vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rút cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hỗ trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hi, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiếm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hết quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiếm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.775.514.796)	(43.775.514.796)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.245	(2.862.805.993)	-	-	159.309.333.368	-	2.162.412.232	-	(2.994.446.937.187)	1.174.056.998.147

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2.178.733.331.000	2.178.733.331.000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1.821.266.669.000	1.821.266.669.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Quỹ đầu tư và phát triển	159.309.333.368	155.271.048.744
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.162.412.232	2.162.412.232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
(nói rõ nguyên nhân)

24. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
- USD		
- EURO	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	20.436.509.189	(2.158.742.984.413)
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.565.785.587	30.952.622.411
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Cuối kỳ (30/06/17)	Đầu kỳ (01/01/17)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.013.144	91.722.199.330
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(9.439.877.124)	15.799.525.568
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.372.890.268	75.922.673.762

26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	=	Số cổ phiếu đầu kỳ	+	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$	-	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$
				Số lượng cổ phiếu		Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:				400.000.000		400.000.000
Số cổ phiếu đến ngày 30/09/2015				400.000.000		400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:						400.000.000

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 30/06/2017: 48 đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1.1. Tổng doanh thu	1.747.433.769.610	4.932.473.445.127
- Doanh thu bán hàng	1.747.433.769.610	4.932.473.445.127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	44.653.244.542
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	44.653.244.542
3. Doanh thu thuần:	1.747.433.769.610	4.932.473.445.127
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	1.589.732.363.681	4.743.650.306.322
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	2.661.435.850	
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	1.131.970.599	916.742.727
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	100.473.117.163	136.767.196.775
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	787.585.648
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	50.704.818.501	48.021.377.689
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	2.730.063.816	2.330.235.966
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	1.619.401.458.247	4.602.424.354.317
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	1.471.747.109.017	4.453.014.680.170
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	2.675.608.850	
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	1.189.050.805	733.363.636
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	98.459.126.399	105.068.355.797
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	2.769.048.938
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	38.686.674.584	39.954.408.514
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	6.643.888.592	884.497.262
5. Doanh thu hoạt động tài chính	20.479.444.190	23.734.741.333
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.983.282.290	12.315.583.274
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	1.990.000	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.175.000.000	600.855.000
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.818.303.059
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.441.863.464	
- Hoạt động tài chính khác	3.877.308.436	
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

6. Chi phí tài chính	54.105.812.905	91.153.045.931
- Chi phí lãi vay	45.539.787.672	75.132.808.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.977.302.672	16.484.340.575
- Chi phí tài chính khác	1.336.961.254	772.738.623
- Phí bảo lãnh	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	220.022.475	36.061.200.000
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.775.497	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.699.263.359)	-37.298.041.754
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19.671.226.694	
7. Thu nhập khác	163.039.954.486	13.650.665.087
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	124.213.242.531	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	38.826.711.955	13.650.665.087
8. Chi phí khác	136.364.342.540	13.374.500.034
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111.611.056.182	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	24.753.286.358	13.374.500.034
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	94.510.113.038	43.572.514.964
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	75.464.190.600	85.890.372.784
- Chi phí khấu hao	10.630.304.133	10.889.481.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	19.972.872.599	27.299.755.307
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	(17.741.593.682)	(83.895.811.263)
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.184.339.388	3.388.717.029
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 682.212.154.844

1. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 27.571.455.638
2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 331.971.516.497
3. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOil) 36.771.550.725
4. Ban Quản lý Dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông hậu 68.382.199.149
5. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 217.515.432.835

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1.647.255.503.073

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1.637.537.147.779

1. Cơ quan Tập đoàn 5.546.942.139
2. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 52.951.256.667
3. Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí VN (PVD) 60.561.040
4. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1.475.030.085.696
5. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 26.665.833.810
6. Ngân hàng TMCP Đại chúng VN 2.000.000.002
7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 532.785.009
8. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 62.389.853.004
9. Tổng công ty dầu Việt Nam 10.193.384.312
10. Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) 2.166.446.100

3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331): 80.284.927

1. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 80.284.927

3.2.3. Phải thu khác (TK 138): 9.638.070.367

1. Cơ quan Tập đoàn	2.068.154.052
2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.569.916.315
3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	1.816.755.987.970
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	216.466.320.270
1. Cơ quan Tập đoàn	177.062.581.917
2. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	224.816.377
3. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2.971.239.502
4. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	36.055.401.182
5. Tổng công ty CP Năng lượng Dầu khí (PV EIC)	152.281.292
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	1.487.493.516.564
1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	93.917.452.786
2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.393.576.063.778
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	112.796.151.136
1. Cơ quan Tập đoàn	54.098.464.510
2. Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8.697.686.626
3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50.000.000.000
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):	
<p>Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.</p> <p>Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:</p> <p>Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:</p> <p>+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.</p> <p>Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.</p> <p>Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:</p> <p>+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Land, PVC Mekong, Petro Land.</p>	

ĐVT: Tỷ đồng

	Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
	Tài sản					
	Tài sản ngắn hạn bộ phận	5.929,85	218,48	3.873,45	125,85	10.147,64
	Tài sản dài hạn bộ phận	2.661,23	258,05	2.281,09	(1.847,39)	3.352,97
	Tổng tài sản hợp nhất	8.591,08	476,53	6.154,55	(1.721,55)	13.500,61
	Nợ phải trả					
	Nợ phải trả bộ phận	6.728,89	94,21	3.998,15	(238,17)	10.583,07
	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	6.728,89	94,21	3.998,15	(238,17)	10.583,07
	Cho kỳ báo cáo					
	Doanh thu:					
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra	640,80	22,23	1.228,58	(144,17)	1.747,43
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho					-
	Tổng doanh thu bán hàng:	640,80	22,23	1.228,58	(144,17)	1.747,43
	Lợi nhuận gộp:	20,88	1,59	104,51	1,05	128,03
	Chi phí bán hàng và chi phí quản	(1,01)	5,40	87,05	3,07	94,51
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh	(2,98)	(3,15)	(17,65)	17,55	(6,24)
	Phân lợi nhuận trong các công ty				(6,13)	(6,13)
	Chi phí tài chính	37,88	0,31	41,61	(25,70)	54,11
	Thu nhập khác	6,86	124,31	31,87	-	163,04
	Lợi nhuận trước thuế	3,77	9,31	(10,19)	17,55	20,44
	Chi phí thuế thu nhập doanh	(0,58)	2,520	8,57	-	10,50
	Lợi nhuận trong năm	4,35	6,79	(18,76)	17,55	9,93

5. Thông tin so sánh.
6. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Thành

Nguyễn Thị Thu Anh